

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

Bình Thuận, 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ MT

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Bình Thuận, 2020

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT ĐỊNH GIÁ RỪNG, XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG	1
1. Sự cần thiết của định giá rừng	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG	2
1. Căn cứ pháp lý	2
1.1. Văn bản cấp Trung ương	2
1.2. Văn bản của tỉnh Bình Thuận	3
2. Tài liệu sử dụng.....	4
3. Khái quát về tài nguyên rừng.....	4
3.1. Về diện tích.....	4
3.2. Về các trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng	5
PHẦN 2. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	7
I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU	7
1. Mục tiêu	7
2. Yêu cầu	7
3. Phạm vi thực hiện	8
II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	8
1. Nội dung thực hiện	8
1.1. Định giá rừng tự nhiên theo trạng thái rừng.	8
1.2. Định giá rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi.....	8
1.3. Xây dựng khung giá rừng cho rừng tự nhiên và rừng trồng	8
2. Phương pháp thực hiện	8
2.1. Rà soát, thu thập kế thừa các tài liệu đã có	9
2.2. Phương pháp định giá rừng tự nhiên	9
2.3. Phương pháp định giá rừng trồng	12
2.4. Cách xác định khung giá rừng	13
PHẦN 3. KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ RỪNG	14
I. PHÂN LOẠI RỪNG ĐỂ ĐỊNH GIÁ	14
1. Phân loại rừng.....	14
1.1. Phân theo mục đích sử dụng	14
1.2. Phân theo nguồn gốc hình thành.....	14
1.3. Phân theo loài cây	14
1.4. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng gỗ	14
2. Các loại rừng được định giá	15
2.1. Đối với rừng tự nhiên.....	15
2.2. Đối với rừng trồng:	17
II. ĐỊNH GIÁ RỪNG	17

1. Định giá rừng tự nhiên.....	17
1.1. Định giá cây đứng của rừng tự nhiên.....	17
1.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên	31
2. Định giá rừng trồng	33
III. KHUNG GIÁ RỪNG.....	36
1. Khung giá rừng tự nhiên.....	36
2. Khung giá rừng trồng	40
3. Xác định giá rừng cụ thể.....	42
3.1. Giá rừng	42
3.2. Xác định giá rừng cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất.....	44
3.3. Xác định giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng	45
PHẦN 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	46
PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	47
1. Kết luận	47
2. Kiến nghị	47

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT ĐỊNH GIÁ RỪNG, XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG

1. Sự cần thiết của định giá rừng

Định giá rừng là một trong những chính sách mới và nổi bật của Việt Nam. Chính sách này mang tới cơ hội lớn cho ngành lâm nghiệp trong việc giúp xã hội và các bên liên quan nhận định đúng và đủ giá trị của rừng và dịch vụ môi trường rừng đem lại cho sản xuất, đời sống của người dân và xã hội, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương cũng như thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu.

Định giá rừng là cơ sở để tính giá rừng khi cho thuê rừng; thu hồi, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn); thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

Năm 2017, Luật lâm nghiệp được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2019 đã quy định các nội dung liên quan đến định giá rừng tại các Điều 90, Điều 91 và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương thực hiện việc định giá rừng.

Theo báo cáo diễn biến rừng của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận, tính đến 31/12/2019 tổng diện tích rừng (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng) trên địa bàn toàn tỉnh là 340.518,70 ha, trong đó rừng tự nhiên là 288.675,94 ha, rừng trồng là 47.729,48 ha và rừng trồng chưa thành rừng là 4.113,28 ha¹. Để đẩy mạnh sản xuất lâm sản và phát triển các dịch vụ lâm nghiệp trên cơ sở vốn rừng và tài nguyên rừng được quản lý bền vững, tổ chức thực hiện một hệ thống chính sách lâm nghiệp có khả năng thu hút cao sự tham gia của người dân, của các thành phần kinh tế nhằm tạo động lực mới phát triển lâm nghiệp bền vững trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường. Do đó việc thực hiện đề án xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận là thực sự cần thiết.

2. Giải thích từ ngữ

1. *Quyền sử dụng rừng* là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng.

2. *Giá trị rừng* là tổng giá trị các yếu tố cấu thành hệ sinh thái rừng và các giá trị môi trường rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.

3. *Giá trị quyền sử dụng rừng* là tổng giá trị tính bằng tiền của quyền sử dụng rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.

¹ Báo cáo diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận của Chi cục Kiểm Lâm, tháng 3/2020

4. *Dịch vụ môi trường rừng* là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.

5. *Nhà nước cho thuê rừng* là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng.

6. *Giá cây đứng* (Gcđ) là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng.

7. *Bãi giao* là nơi dự kiến tập kết gỗ có điều kiện giao thông thuận lợi để vận chuyển gỗ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. *Khung giá rừng* là quy định giá tối thiểu và tối đa cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên địa bàn cụ thể.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Căn cứ pháp lý

1.1. Văn bản cấp Trung ương

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên.
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;
- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

1.2. Văn bản của tỉnh Bình Thuận

- Nghị quyết số 98/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 - 2020;

- Nghị quyết số 69/2014/NQ-HĐND ngày 8/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 – 2020;

- Nghị quyết số 99/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc thông qua quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Nghị quyết số 66/2014/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 – 2025;

- Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 15/04/2010 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định tạm thời đơn giá thực hiện thiết kế khai thác tận dụng và tận thu gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 12 /05/2011 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định giá tối thiểu lâm sản là gỗ rừng trồng, rừng tự nhiên và lâm sản phụ làm căn cứ xác định thẩm quyền xử phạt và định giá để bán đấu giá trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 24/07/2014 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt đơn giá tối đa chi phí khai thác gỗ rừng trồng có nguồn gốc từ vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ không hoàn lại trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 22 /03/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về phê duyệt kết quả lập Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 – 2020;

- Quyết định số 4315/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 4/02/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Thuận năm 2015;

- Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

Bình Thuận về việc phê duyệt Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy trình kỹ thuật lâm sinh và khai thác tre nứa ban hành tại Quyết định số 3258/QĐ-CT.UBND ngày 18/11/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND;

- Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016-2025.

2. Tài liệu sử dụng

- Niên giám thông kê tỉnh Bình Thuận các năm 2017, 2018, 2019.
- Tài liệu hướng dẫn Định giá rừng Việt Nam.
- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả điều tra kiểm kê rừng tỉnh Bình Thuận năm 2015, thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016” theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
- Số liệu diễn biến rừng tỉnh Bình Thuận năm 2019
- Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016-2020.
- Dự án quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 – 2025.
- Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
- Các kết quả điều tra, thống kê rừng, các quy định về định mức bảo vệ và phát triển rừng, các công trình nghiên cứu có liên quan trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trong những năm gần đây.

3. Khái quát về tài nguyên rừng

Theo báo cáo số liệu diễn biến rừng của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận, tính đến 31/12/2019 hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh Bình Thuận như sau:

3.1. Về diện tích

Tổng diện tích đất có rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 340.518,70 ha; trong đó: Diện tích đất có rừng: 336.405,42 ha (288.675,94 ha rừng tự nhiên và 47.729,48 ha rừng trồng), diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng: 4.113,28 ha. Độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 43,06%. Diện tích đất có rừng ở Bình Thuận tập trung

chủ yếu ở các huyện Bắc Bình (87.731,76 ha), Hàm Thuận Bắc (63.041,26 ha), Tánh Linh (62.515,54 ha), Tuy Phong (45.752,84 ha), Hàm Thuận Nam (45.036,97ha) và Hàm Tân (21.809,50ha). Các huyện còn lại bao gồm huyện Đức Linh, Phú Quý, thị xã LaGi, thành phố Phan Thiết có diện tích rừng nhỏ.

- Theo chức năng, mục đích sử dụng: trong 340.518,70 ha đất có rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng có 30.086,83 ha rừng đặc dụng, 129.450,09 ha rừng phòng hộ, 176.868,50 ha rừng sản xuất và 4.113,28 ha rừng trồng chưa thành rừng.

- Theo chủ quản lý: Diện tích rừng của Bình Thuận được quản lý bởi các nhóm chủ rừng khác nhau, trong đó Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 31.571,07 ha (chiếm 9,27%), Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý 242.438,35 ha (chiếm 71,20%), Tổ chức kinh tế và KHCN, ĐT, GD quản lý 31.662,19 ha (chiếm 9,30%), Lực lượng vũ trang quản lý 15.947,78 ha (chiếm 4,68%) Hộ gia đình cá nhân quản lý 12.965,71 ha (3,81%), Doanh nghiệp nước ngoài quản lý 5,5 ha (chiếm 0,002%), UBND quản lý 5.927,92 ha (chiếm 1,74%).

- Theo loại đất, loại rừng:

- + Rừng tự nhiên có diện tích 288.657,94 ha, chiếm 84,78% tổng diện tích rừng của tỉnh. Các trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn đó là rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng (127.458,16 ha), rừng gỗ lá rộng rụng lá (105.182,24ha), rừng hỗn giao gỗ - tre nứa (37.147,70 ha), rừng hỗn giao tre nứa – gỗ (8.004,80 ha), rừng gỗ hỗn giao lá rộng lá kim (7.723,52 ha), rừng tre nứa (3.723,52 ha)....

- + Rừng trồng có diện tích 51.842,58 ha (trong đó rừng trồng thành rừng 47.729,30 ha và rừng trồng chưa thành rừng 4.113,28 ha) phân bố trên 10 huyện/TX/TP của tỉnh, rừng trồng tập trung chủ yếu ở các huyện Hàm Tân (13.918,44 ha), Tánh Linh (9.051,51 ha), Bắc Bình (8.737,97 ha) Hàm Thuận Nam (8.406,48 ha). Các huyện/TX/TP còn lại có diện tích nhỏ dưới 5000 ha. Các loài cây trồng rừng chính gồm có: Keo lai, Keo lá tràm, Bạch đàn, Phi lao, Xoan chịu hạn,....

3.2. Về các trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng

Các kiểu trạng thái rừng tự nhiên chủ yếu của tỉnh Bình Thuận bao gồm bao gồm:

- + Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (TXP).

- + Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (RLG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình (RLB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo (RLN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt (RLK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng (RLP).

- + Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo kiệt (LKK).

+Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình (RKB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo (RKN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt (RKK).

+ Rừng tự nhiên núi đá nghèo (TXDN)

+Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (HG1); Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (HG2).

+Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (LOO); Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (TNK).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các trạng thái rừng tự nhiên ngập nước như rừng ngập mặn, rừng trên đất phèn và rừng ngập nước ngọt. Tuy nhiên các trạng thái rừng ngập mặn, rừng trên đất phèn và rừng ngập nước ngọt có diện tích rất nhỏ và không tập trung nên sẽ không tiến hành định giá cho các trạng thái rừng này.

Những loài cây trồng

Theo Kết quả kiểm kê rừng năm 2015, những loài cây trồng rừng chính trên đất lâm nghiệp của tỉnh Bình Thuận là Keo (17.010 ha), Cao su (10.495 ha), Bạch đàn (4.470 ha), Xoan chịu hạn (3.506 ha), Điều (2.394 ha), Phi lao (1.104 ha). Các loài cây trồng khác như Xà cừ, Bằng lăng, Lát, Trôm, Dầu lai, Téch,... có diện tích nhỏ. Do vậy, trong đề án này sẽ tập trung định giá rừng trồng đối với các loài cây: Keo lá tràm, Keo lai, Bạch đàn, Phi Lao và Xoan chịu hạn